

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:17/2024/HS-ST
Ngày 03 – 7 – 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thường và bà Lê Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lâm Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:16/2024/QĐXXST - HS ngày 19 tháng 6 năm 2024, đối với bị cáo:

Phạm Thị X, sinh ngày 06 tháng 01 năm 1970 tại huyện V, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: kinh doanh tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn C, sinh năm 1941 và con bà Phạm Thị K, sinh năm 1949; Bị cáo có chồng là Nguyễn Thành N, sinh năm 1964 và có 03 con (con lớn sinh năm 1996 và con nhỏ sinh năm 2002); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 20/12/2023 đến ngày 18/3/2024 thì được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 19/3/2024 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

- Bà Giang Hồng T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Buôn T, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk

- Ông Đặng Việt H, sinh năm 1973

Địa chỉ: tổ dân phố C, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

- Bà Mai Thị X1, sinh năm 1967

Địa chỉ: thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

- Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1979

Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

- Ông Nghị Minh L, sinh năm 1973

Địa chỉ: thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

- Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1964

Địa chỉ: tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

(đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người làm chứng:**

- Bà HH ADrong, sinh năm 1981

Địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Phạm Thị X mặc dù không đăng ký ngành nghề kinh doanh có điều kiện nhưng hoạt động cho vay tiền lấy lãi tại nhà. X thực hiện hành vi phạm tội bằng cách khi người có nhu cầu đến vay tiền, X yêu cầu họ viết, ký tên, điểm chỉ vào giấy mượn tiền theo mẫu do X soạn sẵn hoặc yêu cầu người vay tiền cùng X đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P để ký kết hợp đồng cho vay tiền. Nội dung giấy mượn tiền, hợp đồng cho vay tiền chỉ thể hiện số tiền vay gốc, không thể hiện lãi suất hoặc chỉ thể hiện lãi suất là 20%/năm. Giấy mượn tiền được lập thành một bản do bị cáo X cất giữ và được bị cáo xé bỏ sau khi người vay trả xong tiền gốc, tiền lãi vay theo thỏa thuận. Bị cáo X có thói quen theo dõi thời gian theo âm lịch và yêu cầu người vay trả tiền lãi hàng tháng cho đến khi trả xong tiền vay gốc. Quá trình cho vay tiền, bị cáo có lưu số điện thoại của nhiều người vay tiền trong danh bạ điện thoại để liên lạc. Bằng thủ đoạn như trên, từ năm 2021 đến năm 2023, X cho nhiều người vay tiền với lãi suất cao hơn 5 lần so với lãi suất tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm), thu lợi bất chính với số tiền lớn.

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của bị cáo Phạm Thị X thu giữ nhiều tài liệu, chứng cứ liên quan đến hoạt động cho vay tiền lấy lãi của X, trong đó có Sổ Quản

lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ có trang bìa tên cơ sở kinh doanh “Phạm Thị X” và 21 trang có chữ viết. X khai nhận Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ nói trên là do X ghi chép nhưng không nhớ ghi chép nội dung gì và vào thời gian nào. Tuy nhiên, qua điều tra đủ tài liệu, chứng cứ xác định Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ nói trên là sổ X ghi chép việc thu tiền lãi hàng tháng từ những người vay tiền trong khoảng thời gian từ tháng 11/2021 âm lịch đến tháng 5/2023 âm lịch (tức tháng từ tháng 12/2021 đến tháng tháng 6/2023 dương lịch). Cụ thể:

- Tên gọi được ghi chép trong sổ trên được lặp lại theo từng trang và trùng khớp với tên những người vay tiền được X lưu trong danh bạ điện thoại.

- Nội dung được ghi chép trong sổ trên phù hợp với lời khai của những người vay tiền, phù hợp với các giấy mượn tiền và hợp đồng cho vay tiền đã thu thập được, phù hợp với sao kê tài khoản ngân hàng của X và những người vay tiền (đối với các trường hợp có chuyển khoản để trả tiền lãi).

- Góc trên bên trái của trang có viết chữ thứ 5 có thể hiện “2022/1” và có số “1” được khoanh tròn. Các trang có chữ viết còn lại đều có chữ số được khoanh tròn bên trên thể hiện tháng âm lịch của trang đó. Góc trên bên trái của trang có chữ viết thứ 3 có thể hiện “H mí tháng 5 ko đóng lãi”.

Ngày 02/11/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K khám xét khẩn cấp Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P (địa chỉ tại tổ dân phố C, thị trấn K) thu giữ một số tài liệu liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Phạm Thị X và hành vi giả mạo trong công tác, xảy ra tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P.

Qua điều tra xác định từ năm 2021 đến năm 2023, X cho nhiều người vay tiền lấy lãi nhưng do X chỉ ghi tên thường gọi của những người này trong sổ nên khó khăn trong việc xác định nhân thân, lý lịch. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Krông Bông đã ra thông báo truy tìm và có 17 trường hợp liên hệ làm việc, trình bày về việc có vay tiền trả lãi từ X, trong đó qua điều tra vụ án đã xác minh, làm rõ được 05 trường hợp, gồm:

1. Giang Hồng T: Ngày 24/4/2021 (tức ngày 13/3/2021 âm lịch), T vay X số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất theo thỏa thuận là 7.500.000 đồng/tháng (tức 180%/năm). X yêu cầu T viết và ký tên vào Giấy mượn tiền với nội dung T vay số tiền 50.000.000 đồng nhưng không thể hiện lãi suất vay, được lập thành một bản do X cất giữ, T có chụp ảnh lại bằng điện thoại di động. Vào ngày 10 âm lịch mỗi tháng, T đều trả cho X số tiền lãi 7.500.000 đồng hoặc 7.000.000 đồng. Từ

thời điểm vay đến nay, T chưa trả số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng nhưng đã trả cho X tổng cộng 28 tháng tiền lãi (từ tháng 5/2021 đến tháng 8/2023), cụ thể như sau:

- Tháng 5/2021, T đưa cho X số tiền mặt 7.500.000 đồng;
- Tuyền chuyển tiền vào các số tài khoản ngân hàng của X, cụ thể: Tháng 7/2021, tài khoản 5211205116090 chuyển 7.500.000 đồng vào tài khoản 5205205022750. Tháng 8/2021, tài khoản 5211205116090 chuyển 7.500.000 đồng vào tài khoản 63210000356806.
- Tháng 6/2021 và các tháng từ tháng 9/2021 đến tháng 8/2023, T sử dụng các số tài khoản ngân hàng E, 6311075620 hoặc 6360577085 để chuyển tiền lãi vào số tài khoản 6320386803 của HH (là bạn T) để nhờ HH trả lãi, nội dung ghi chú là “Tuyen Ct c X” hoặc “Tuyen tra tien ba X”. Sau đó, HH sử dụng số tài khoản 6320386803 để chuyển 7.500.000 đồng hoặc 7.000.000 đồng vào các số tài khoản của X là 5205205022750, 63210000595566, 63210000356806, 63210000637167 hoặc trực tiếp đưa tiền mặt cho X. HH và X đều thừa nhận việc X nhờ HH chuyển tiền lãi giúp T nhưng HH không biết T vay tiền từ X số tiền bao nhiêu và lãi suất như thế nào.

Căn cứ Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ, sao kê tài khoản ngân hàng cùng lời khai của T và HH xác định: T đã trả cho X 28 tháng tiền lãi với tổng số tiền 207.000.000 đồng, gồm 22 tháng trả số tiền 7.500.000 đồng (các tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12/2021, các tháng 01, 02, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11/2022 và các tháng 01, 02, 3, 4, 5/2023) và 06 tháng trả số tiền 7.000.000 đồng (các tháng 5, 6, 12/2022 và các tháng 6, 7, 8/2023). Như vậy, X cho T vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất từ 7.000.000 đồng/tháng đến 7.500.000 đồng/tháng (tức từ 168%/năm đến 180%/năm, gấp từ 8,4 đến 09 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định), thu lợi bất chính từ Tuyền số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 207.000.000 đồng – 23.333.333 đồng = 183.666.667 đồng.

Ngoài ra, đến ngày 09/10/2023 thì hành vi của X mới bị Cơ quan Công an ngăn chặn nên X phải chịu trách nhiệm hình sự thêm tiền lãi bất hợp pháp của tháng 9/2023 tương ứng số tiền 6.166.666 đồng do tháng này T chưa đóng lãi cho X.

2. Đặng Việt H: H khai nhận ngày 21/12/2022 (tức ngày 28/11/2022 âm lịch), H vay X số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 4.000.000 đồng/tháng (tức

160%/năm, gấp 08 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). Hợp đồng cho vay tiền được ký tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P, nội dung hợp đồng chỉ thể hiện tiền vay gốc và lãi suất 20%/năm. Sau khi hợp đồng được ký kết, X trừ trước của H 02 tháng tiền lãi là 8.000.000 đồng, rồi sử dụng tài khoản 63210000356806 chuyển khoản vào số tài khoản 5205205058445 của H số tiền 22.000.000 đồng. Vào ngày 27 hoặc 28 âm lịch mỗi tháng thì H đưa 4.000.000 đồng tiền mặt trả tiền lãi cho X. H khai cuối tháng 5/2023 đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc cho X, trả bằng tiền mặt, không có người chứng kiến. Lời khai của H phù hợp với nội dung Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ nên đủ căn cứ xác định H đã trả tiền vay gốc 30.000.000 đồng cho X và đã trả cho X 06 tháng tiền lãi với tổng số tiền 24.000.000 đồng.

Căn cứ vào Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ, sao kê ngân hàng của X, H, hợp đồng cho vay tiền và lời khai của H xác định X cho H vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 4.000.000 đồng/tháng (tức 160%/năm, gấp 08 lần lãi suất tối đa do Bộ luật Dân sự quy định), thu lợi bất chính từ H số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 24.000.000 đồng – 3.000.000 đồng = 21.000.000 đồng.

3. Mai Thị X1 khai: Khoảng cuối năm 2021, X1 vay X số tiền mặt 20.000.000 đồng với lãi suất 2.400.000 đồng/tháng (tức 144%/năm, gấp 7,2 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X1 có viết, ký tên, điểm chỉ vào giấy mượn tiền do X soạn sẵn (không thể hiện lãi suất và chỉ được lập 01 bản do X cất giữ). Vào ngày 02 âm lịch mỗi tháng, X1 đều đưa 2.400.000 đồng tiền mặt trả lãi cho X.

Ngày 23/11/2022 (tức ngày 30/10/2022 âm lịch), X1 vay thêm 10.000.000 đồng, X gộp với khoản vay trước thành số tiền vay mới là 30.000.000 đồng với lãi suất 3.600.000 đồng/tháng (tức 144%/năm, gấp 7,2 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X xé giấy mượn tiền của khoản vay trước rồi yêu cầu X1 đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P ký kết hợp đồng cho vay tiền, lãi suất thể hiện trong hợp đồng là 20%/năm. Mỗi tháng X1 đều trả lãi 3.600.000 đồng tiền mặt cho X.

Qua điều tra xác định tổng số tiền X thu lợi bất chính từ X1 là 46.500.000 đồng, cụ thể:

- Đối với khoản vay 20.000.000 đồng: X thu lãi từ tháng 12/2021 đến tháng 11/2022 với tổng số tiền 2.400.000 đồng x 12 tháng = 28.800.000 đồng, X thu lợi

bất chính số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 28.800.000 đồng – 4.000.000 đồng = 24.800.000 đồng.

- Đối với khoản vay 30.000.000 đồng: X thu lãi từ tháng 12/2022 đến tháng 6/2023, với tổng số tiền 3.600.000 đồng x 07 tháng = 25.200.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 25.200.000 đồng – 3.500.000 đồng = 21.700.000 đồng.

X cung cấp hợp đồng vay tiền được công chứng Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P đồng thời tại giai đoạn chuẩn bị xét xử X1 thừa nhận chưa trả gốc nên có căn cứ xác định X1 chưa trả số tiền vay nợ gốc 50.000.000 đồng cho X.

4. Vũ Thị T1:

T1 khai cuối năm 2020, T1 vay X số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tức 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X yêu cầu T1 viết, ký tên, điểm chỉ vào giấy mượn tiền có tiền gốc nhưng không thể hiện lãi suất và chỉ lập một bản do X cất giữ.

03 tháng sau, T1 vay thêm 25.000.000 đồng với lãi suất 2.500.000 đồng/tháng (tức 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X xé bỏ giấy vay tiền cũ và yêu cầu T1 viết, ký tên, điểm chỉ vào giấy vay tiền mới.

Hai khoản vay này, T1 không trả tiền gốc mà chỉ trả tiền lãi mỗi tháng cho X bằng tiền mặt với tổng số tiền 2.000.000 đồng + 2.500.000 đồng = 4.500.000 đồng/tháng.

Ngày 06/12/2022 (tức ngày 13/11/2022 âm lịch), T1 vay 30.000.000 đồng với lãi suất 4.000.000 đồng/tháng (tức 160%/năm, gấp 08 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X và T1 đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P để ký hợp đồng (hợp đồng chỉ thể hiện tiền vay gốc và lãi suất 20%/năm). Kể từ thời điểm vay đến khi X bị khởi tố, điều tra thì T1 mới chỉ trả tiền lãi hàng tháng cho X với số tiền 4.000.000 đồng/tháng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập được: Giấy mượn tiền đề ngày 15/5/2022 thể hiện T1 vay X số tiền 20.000.000 đồng, Giấy mượn tiền đề ngày 02/02/2021 (âm lịch) thể hiện T1 vay X số tiền 25.000.000 đồng và Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 06/12/2022 thể hiện T1 vay X số tiền 30.000.000 đồng.

Căn cứ Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ và lời khai của T1, xác định T1 vay các khoản như sau:

- Khoản vay 1: T1 vay 20.000.000 đồng với lãi suất 2.000.000 đồng/tháng (tức 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). Số tiền lãi được X ghi chép từ tháng 12/2021 đến tháng 6/2023 là 36.000.000 đồng, X thu lợi bất chính số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 36.000.000 đồng – 6.000.000 đồng = 30.000.000 đồng.

- Khoản vay 2: T1 vay 25.000.000 đồng với lãi suất 2.500.000 đồng/tháng (tức 120%/năm, gấp 06 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). T1 trả lãi tính từ tháng 12/2021 đến tháng 6/2023 (theo ghi chép trong Sổ quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ) là 41.000.000 đồng, X thu lợi bất chính số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 41.000.000 đồng – 6.833.333 đồng = 34.166.667 đồng.

- Khoản vay 3: T1 vay 30.000.000 đồng với lãi suất 4.000.000 đồng/tháng (tức 160%/năm, gấp 08 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). T1 trả lãi tính từ tháng 12/2022 đến tháng 6/2023 (được ghi chép trong Sổ quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ) là 28.000.000 đồng, X thu lợi bất chính số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 28.000.000 đồng – 3.500.000 đồng = 24.500.000 đồng.

Tổng số tiền X thu lợi bất chính là 88.666.667 đồng.

5. Nghị Minh L khai:

Ngày 21/11/2022 (tức ngày 28/10/2022 âm lịch), L vay X 50.000.000 đồng với lãi suất 7.000.000 đồng/tháng (tức 168%/năm, gấp 8,4 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ911553 của L và yêu cầu L đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên cho X và hứa sau khi L trả tiền thì hủy bỏ hợp đồng. Ngày 28/11/2022 âm lịch (tức ngày 21/12/2022), L đã trả cho X 7.000.000 đồng tiền lãi.

Cùng ngày 28/11/2022 âm lịch (tức ngày 21/12/2022), L vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, X cộng gộp với khoản vay 50.000.000 đồng trước đó thành số tiền gốc 100.000.000 đồng với lãi suất 14.000.000 đồng/tháng (tức 168%/năm, gấp 8,4 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). X xé giấy vay tiền cũ và yêu cầu L đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P để ký hợp đồng cho vay tiền (X cộng thêm 01 tháng tiền lãi với tổng số tiền 14.000.000 đồng vào tiền gốc nên số tiền L vay X thể hiện trong hợp đồng là 114.000.000 đồng). Từ lúc vay đến tháng 9/2023, L trả tiền lãi hàng tháng cho X với số tiền 14.000.000

đồng/tháng.

Ngày 19/9/2023 (tức ngày 05/8/2023 âm lịch), L trả hết 100.000.000 đồng tiền gốc cho X. Cùng ngày, X và L đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký trước đó.

L có cung cấp một hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/9/2023 đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ911553. Khám xét Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P thu thập được hợp đồng cho vay tiền ngày 21/12/2022. Do đó, có căn cứ xác định L có vay X các khoản vay như sau:

- Khoản vay 1: L vay 50.000.000 đồng với lãi suất 7.000.000 đồng/tháng (tức 168%/năm, gấp 8,4 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). L trả cho X 01 tháng tiền lãi với số tiền 7.000.000 đồng, X thu lợi bất chính số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 7.000.000 đồng – 833.333 đồng = 6.166.667 đồng.

- Khoản vay 2: L vay 100.000.000 đồng với lãi suất 14.000.000 đồng/tháng (tức 168%/năm, gấp 8,4 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). L trả lãi cho X tính từ tháng 12/2022 âm lịch (tức tháng 01/2023) đến tháng 7/2023 âm lịch (tức tháng 8/2023) là 08 tháng với tổng số tiền 112.000.000 đồng. X thu lợi bất chính từ L số tiền: Tổng tiền lãi – Tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm = 112.000.000 đồng – 13.333.333 đồng = 98.666.667 đồng.

Tổng số tiền X thu lợi bất chính từ L là 104.833.334 đồng.

Như vậy, bị cáo Phạm Thị X đã sử dụng tổng số tiền gốc 285.000.000 đồng cho Giang Hồng T, Đặng Việt H, Mai Thị X1, Vũ Thị T1 và Nghị Minh L vay nhằm thu tổng số tiền lãi là 509.000.000 đồng (gồm: thu lợi bất chính 444.666.668 đồng và thu tiền lãi hợp pháp tương ứng với lãi suất 20%/năm là 64.333.332 đồng).

* Ngoài ra có 12 trường hợp vay tiền của Phạm Thị X nhưng qua điều tra chưa đủ tài liệu, chứng cứ để xác minh, làm rõ và đề nghị tiếp tục xác minh, xử lý sau, gồm:

1. **Huỳnh Thị Ngọc T2** (sinh năm 1983, nơi cư trú tại tổ dân phố G, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk khai: Cuối năm 2021, T2 vay từ X số tiền mặt 20.000.000đ với lãi suất theo thỏa thuận là 3.000.000đ/tháng (tức 180%/năm, gấp 09 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật Dân sự quy định). Thảo trả lãi mỗi tháng số tiền lãi 3.000.000đ. T2 khai đến tháng 12/2022, T2 trả hết số tiền vay gốc

20.000.000 đồng cho X.

Do không thu thập được giấy mượn tiền nên không xác định được cụ thể thời gian X cho T2 vay tiền và số tiền gốc vay, chưa đủ căn cứ xác định số tiền vay gốc nên không xác định được lãi suất vay, cần tiếp tục điều tra để làm rõ.

2. **Đào Thế Q** (sinh năm: 1964, nơi cư trú tại thôn E, xã K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Vào tháng 7/2022, Q vay X số tiền 100.000.000 đồng, 02 ngày sau Q đã trả tiền gốc cho X, lãi suất không đáng kể nên Q không có yêu cầu điều tra, làm rõ. Sau đó Q vay thêm số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/tháng. Q khai từ lúc vay tiền đến nay, Q chỉ trả tiền lãi hàng tháng đầy đủ cho X (trả lãi hàng tháng bằng tiền mặt trực tiếp cho X tại nhà X). Từ tháng 8/2023 đến nay, Q không tiếp tục trả tiền lãi hàng tháng cho X.

Do không thu thập được giấy mượn tiền nên không xác định được cụ thể thời điểm Q vay tiền cũng như số tiền vay gốc đã vay, lời khai của Q mâu thuẫn với Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ nên chưa đủ căn cứ để chứng minh. Hiện nay, Q đã đi khỏi địa phương cư trú, không làm việc được nên chưa làm rõ được những mâu thuẫn nói trên.

3. **Đào Nữ Thảo H3**, (sinh năm: 1979, nơi cư trú tại thôn E, xã K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Cuối năm 2021, H3 vay X 70.000.000 đồng với lãi suất 6.000.000 đồng/tháng, hai bên có lập giấy vay do X giữ. Ngày 21/7/2022, X yêu cầu H3 đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P để ký hợp đồng cho vay tiền. Đến nay, H3 mới chỉ trả được tiền lãi 6.000.000 đồng/tháng cho X.

Tuy nhiên, nội dung hợp đồng (thu thập được tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P) thể hiện số tiền gốc H3 vay từ X là 130.000.000 đồng là không phù hợp với lời khai của H3. Do không thu thập được giấy mượn tiền nên không xác định được thời gian X cho H3 vay tiền và số tiền gốc H3 đã vay, chưa đủ căn cứ để xác định lãi suất vay.

4. **HH ADrong** (sinh năm: 1981, nơi cư trú tại tổ dân phố A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: ngoài các khoản vay HH không nhớ rõ thì có 03 khoản vay HH vay và trả tiền lãi cho X kéo dài từ năm 2021 đến năm 2023, cụ thể như sau:

- Khoản vay 1: Khoảng tháng 02/2021, HH vay 150.000.000 đồng với lãi suất theo thỏa thuận 20.000.000 đồng/tháng.

- Khoản vay 2: Khoảng tháng 5/2021, HH vay từ X số tiền mặt 70.000.000 đồng với lãi suất theo thỏa thuận 10.000.000 đồng/tháng.

- Khoản vay 3: Khoảng tháng 6/2021, HH vay 150.000.000 đồng với lãi suất theo thỏa thuận 20.000.000 đồng/tháng.

Cả ba khoản vay trên, kể từ thời điểm vay HH trả tiền lãi hàng tháng cho X. Riêng khoản vay thứ 3, có tháng X giảm tiền lãi cho H H2 nên đối với khoản vay này HH trả tiền lãi mỗi tháng cho X từ 17.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, chủ yếu trả bằng tiền mặt, có một số tháng chuyển khoản.

Lời khai của HH không được X thừa nhận, HH có cung cấp hai giấy mượn tiền nhưng không có chữ viết và ký tên xác nhận của X. Kiểm tra sao kê tài khoản ngân hàng của cả hai thể hiện X và HH thường xuyên chuyển khoản qua lại cho nhau với nhiều số tiền lớn. Do đó, chỉ dựa vào lời khai của HH chưa đủ căn cứ xác định được cụ thể HH vay tiền từ X thời điểm nào và số tiền vay gốc là bao nhiêu.

5. **Lê Thị T3** (sinh năm: 1990, nơi cư trú tại thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Ngày 28/12/2021 âm lịch (tức ngày 30/01/2022) T3 vay từ X số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 7.500.000 đồng/tháng (T3 có ký giấy mượn tiền do X soạn sẵn không ghi lãi suất và do X cất giữ). Ngày 28/02/2022 âm lịch (tức ngày 30/3/2022) T3 đã trả số tiền vay gốc 50.000.000 đồng bằng tiền mặt cho X tại nhà X và X đã xé bỏ giấy mượn tiền nói trên. Từ thời điểm vay, T3 trả cho X 02 tháng tiền lãi với tổng số tiền 15.000.000 đồng.

Do không thu thập được giấy mượn tiền nên không xác định được cụ thể thời gian X cho T3 vay tiền và số tiền gốc đã vay, chưa đủ căn cứ để xác định số tiền vay gốc nên không xác định được lãi suất vay.

6. **YK MDrang** (sinh năm: 1984, nơi cư trú tại buôn Đ, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Khoảng cuối năm 2021, YK có vay X số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/tháng. Y Kok có ký tên trong giấy mượn tiền do X soạn sẵn không ghi lãi suất và do X cất giữ. YK đã trả lãi 1.500.000 đồng/tháng cho X. Đến tháng 5/2023, YK vay thêm 10.000.000 đồng với lãi suất 1.500.000 đồng/tháng và cũng ký tên vào giấy mượn tiền không ghi lãi suất và do X cất giữ. Từ tháng 5/2023 đến tháng 9/2023, mỗi tháng YK đều trả tổng cộng 3.000.000 đồng/tháng tiền lãi cho X đối với hai khoản vay nói trên. Tháng 9/2023, YK đã trả hết cho X số tiền gốc và tiền lãi và X đã xé bỏ hai giấy mượn tiền nói trên.

Quá trình điều tra vụ án không thu thập được các giấy mượn tiền nên không xác định được thời gian X cho YK vay tiền và số tiền gốc đã vay, có một số tháng YK khai không phù hợp với ghi chép trong Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm

đồ nên chưa đủ căn cứ để xác định số tiền vay gốc và không xác định được lãi suất vay.

7. **Hỏa Văn T4** (sinh năm: 1973, nơi cư trú tại tổ dân phố D, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Khoảng tháng 6/2022 T4 vay từ X số tiền 270.000.000 đồng với lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Tháng 12/2022, T4 vay thêm từ X số tiền mặt 300.000.000đ với lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Kể từ thời điểm vay đến khi X bị khởi tố, điều tra, Trưởng mới chỉ trả tiền lãi hàng tháng cho X bằng tiền mặt.

Qua điều tra thu thập được hợp đồng cho vay tiền ngày 06/5/2021 với số tiền gốc vay 350.000.000 đồng và hợp đồng cho vay tiền ngày 24/10/2022 với số tiền gốc vay 300.000.000đ, không phù hợp với lời khai của T4 về cả tiền gốc và thời điểm vay tiền.

8. **Nguyễn Thị Hồng T5** (sinh năm: 1969, nơi cư trú tại tổ dân phố C, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Khoảng năm 2016, T5 vay X số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày

Giáp Tết nguyên đán năm 2018, X gộp số tiền gốc và tiền lãi chưa trả thành số tiền vay mới 100.000.000 đồng với lãi suất 10.000.000 đồng/tháng, yêu cầu T5 ký giấy nhận nợ. T5 đã trả cho X 10 tháng tiền lãi là 100.000.000 đồng.

Đầu năm 2019, T5 vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, X cộng gộp tiền gốc của khoản vay trước và tiền lãi chưa trả thành khoản vay mới là 180.000.000 đồng với lãi suất 17.000.000 đồng/tháng. T5 có trả tiền lãi hàng tháng cho X nhưng không đều đặn.

Đầu năm 2020, X cộng dồn số tiền gốc trước đó với số tiền lãi T5 chưa trả và yêu cầu T5 viết giấy mượn tiền mới với số tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng/tháng. T5 mới trả cho X 10 tháng tiền lãi là 200.000.000 đồng.

Đầu năm 2022, X cộng dồn số tiền gốc và số tiền lãi chưa trả, yêu cầu T5 viết giấy mượn tiền mới với số tiền gốc 320.000.000 đồng với lãi suất 10.000.000 đồng/tháng. T5 trả tiền lãi hàng tháng cho X đến tháng 5/2023 thì không trả tiền lãi nữa.

Lời khai của T5 về số tiền lãi đã trả không phù hợp với số liệu được ghi chép trong Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ, không thu thập được các giấy mượn tiền của T5 nên không xác định được số tiền vay gốc và thời điểm vay tiền. Tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P chỉ thu thập được hợp đồng cho

vay tiền ngày 02/3/2021 với số tiền vay gốc 730.000.000 đồng và hợp đồng cho vay tiền ngày 01/11/2022 với số tiền vay gốc 860.000.000 đồng, không phù hợp với lời khai của T5.

9. Bùi Trần Mạnh H4 (sinh năm: 1976, nơi cư trú tại tổ dân phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai:

Khoảng tháng 3/2021, vợ chồng H4 vay X số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000 đồng/tháng, vợ H4 viết, ký tên, điểm chỉ vào giấy mượn tiền do X soạn không ghi lãi suất và chỉ lập một bản do X cất giữ. Kể từ lúc vay đến tháng 5/2022, vợ chồng H4 trả cho X 14 tháng tiền lãi là 42.000.000 đồng.

Ngày 27/5/2022 (tức ngày 27/4/2022 âm lịch), H4 vay thêm 150.000.000 đồng, X cộng dồn số tiền 30.000.000 đồng của khoản vay trước và yêu cầu H4 đến Văn phòng công chứng để lập hợp đồng với số tiền vay gốc 180.000.000 đồng, lãi suất thể hiện 20%/năm nhưng trên thực tế X tính lãi là 15.000.000 đồng/tháng. Từ lúc vay đến tháng 8/2022, H4 trả cho X 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền 45.000.000 đồng.

Ngày 09/8/2022 (tức ngày 12/7/2022 âm lịch), H4 vay thêm số tiền 170.000.000 đồng, X cộng dồn với số tiền 150.000.000 đồng của khoản vay trước, yêu cầu H4 đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng vay tiền mới. X tính lãi khoản vay này là 15.000.000 đồng/tháng nhưng hợp đồng cho vay tiền ghi số tiền gốc là 380.000.000 đồng. H4 trả được 03 tháng tiền lãi là 45.000.000 đồng. Đến thời điểm X bị khởi tố, điều tra H4 vẫn chưa trả được số tiền gốc đã vay từ X.

Đối với khoản vay 30.000.000 đồng do không thu thập được giấy mượn tiền nên chưa đủ căn cứ xác định thời điểm vay, tiền vay, lãi suất vay. Khoản vay 350.000.000 đồng vào tháng 8/2022 không phù hợp với số tiền vay gốc trong hợp đồng cho vay tiền, tổng số tiền lãi H4 trả X đối với khoản vay này cũng không phù hợp với nội dung ghi chép trong Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Việc X cho H4 vay tiền quá trình điều tra chưa đủ tài liệu, chứng cứ để xác minh, làm rõ.

10. HH2 Byă (sinh năm: 1987, địa chỉ thường trú tại buôn K, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: khoảng năm 2021, HH2 vay X số tiền mặt 20.000.000 đồng với lãi suất 3.000.000đồng/tháng. HH2 viết, ký tên và điểm chỉ vào giấy mượn tiền do X soạn sẵn (không thể hiện lãi suất và X cất giữ). HH2 hàng tháng trả lãi bằng tiền mặt cho X hoặc chuyển khoản vào số tài khoản ngân hàng 63210000356806 của X. HH2 cung cấp một hợp đồng cho vay tiền ngày

11/8/2022 nhưng số tiền gốc thể hiện trong hợp đồng là 62.000.000 đồng. HH2 khai do X cộng gộp số tiền gốc HH2 vay với số tiền gốc người bạn tên HN Mlô (cư trú tại buôn K, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) cũng vay tiền từ X. Việc X cho HH2 vay tiền chưa đủ tài liệu, chứng cứ để xác minh, làm rõ nên tiếp tục điều tra, xác minh khi có thêm các tài liệu, chứng cứ khác sẽ xử lý sau.

11. Nguyễn Thị Kim A1 (sinh năm 1996, địa chỉ thường trú tại thôn G, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Khoảng giữa năm 2019, A1 vay X số tiền mặt 7.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Một tháng sau, Anh trả đủ tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi cho X.

Tết nguyên đán 2020, A1 vay X số tiền mặt 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày. A1 viết, ký tên, điểm chỉ vào giấy mượn tiền với nội dung không thể hiện lãi suất và do X cất giữ. A1 đã trả tiền lãi hàng tháng cho X số tiền 4.500.000đồng/tháng.

Cuối năm 2021, A1 vay thêm 100.000.000 đồng, X xé bỏ giấy mượn tiền cũ, cộng dồn với số tiền gốc 30.000.000 đồng của khoản vay trước và 10.000.000 đồng tiền lãi A1 chưa trả thành số tiền gốc 140.000.000 đồng. X tính lãi là 55.000đồng/1.000.000đồng/ngày. X yêu cầu A1 đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng cho vay tiền chỉ thể hiện số tiền gốc và lãi suất 20%/năm. A1 trả tiền lãi 02 lần cho X với tổng số tiền 27.000.000 đồng.

Đầu năm 2022, X tính toán nợ nần, cộng dồn số tiền gốc với số tiền lãi A1 chưa trả thành số tiền vay mới 195.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày. X yêu cầu A1 đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng cho vay tiền chỉ thể hiện số tiền gốc và lãi suất 20%/năm. A1 đã trả tiền lãi cho X là 40.000.000 đồng.

Giữa năm 2022, A1 vay thêm X số tiền 280.000.000 đồng, X cộng dồn số tiền gốc của khoản vay trước và tiền lãi A1 chưa trả thành số tiền vay mới 550.000.000 đồng với lãi suất 11.000.000 đồng/tháng. Anh trả tiền lãi cho X được tổng cộng 20.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay trên, tháng 3/2023, X yêu cầu A1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại đất ở của mình thuộc xã C cho X và thỏa thuận đến tháng 4/2024, nếu A1 không trả được tiền gốc, tiền lãi cho X thì quyền sử dụng đất nói trên thuộc về X.

Khám xét khẩn cấp Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P thu giữ hợp đồng cho vay tiền ngày 11/7/2022 với số tiền vay 140.000.000 đồng, hợp đồng cho vay tiền ngày 22/8/2022 với số tiền vay 195.000.000 đồng và hợp đồng cho

vay tiền ngày 24/10/2022 với số tiền vay 224.000.000 đồng. Lời khai của A1 về số tiền lãi trả cho X không phù hợp với nội dung ghi chép trong Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ, chưa đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi của X.

12. Ngô Đức L1 (sinh năm 1983, nơi cư trú tại tổ dân phố D, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) khai: Ngày 15/02/2022 L1 vay X số tiền mặt 50.000.000 đồng với lãi suất 5.000.000 đồng/tháng. X yêu cầu L1 đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P để ký hợp đồng cho vay tiền. Từ lúc vay, mỗi tháng L1 trả tiền lãi cho X 5.000.000 đồng/tháng và đến tháng 3/2023, L1 đã trả số tiền gốc 50.000.000 đồng.

Tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P thu giữ hợp đồng cho vay tiền ngày 15/02/2022 nhưng số tiền vay trong hợp đồng là 44.000.000 đồng, không phù hợp với lời khai của L1. Việc trả tiền gốc và lãi không có gì để chứng minh, có một số tháng không phù hợp với ghi chép trong Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Do đó, việc L1 vay tiền từ X như trên chưa đủ tài liệu, chứng cứ cần tiếp tục xác minh, làm rõ.

Xét thấy việc X cho 12 người trên vay tiền như trên có nhiều mâu thuẫn, chưa đủ căn cứ để chứng minh tội phạm, việc tiếp tục điều tra không ảnh hưởng đến tình tiết định tội, tình tiết định khung đối với hành vi phạm tội của X nên Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra làm rõ khi có thêm các tài liệu, chứng cứ khác sẽ xử lý sau.

Tại bản cáo trạng số: 14/CT-VKS ngày 20/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông truy tố bị cáo Phạm Thị X về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị X đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Phạm Thị X về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về hình phạt: Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị X từ 09 -12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm, tính từ ngày tuyên án.

* Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự: Đề

ngiht phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 35.000.000 đồng – 40.000.000 đồng.

* Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đề nghị tuyên trả lại 01 điện thoại di động bàn phím màu xám, hiệu ITEL, số Imei 358373328678261 bên trong không gắn thẻ sim điện thoại cho Phạm Thị X do X không dùng điện thoại này để thực hiện hành vi phạm tội.

- Số tiền 61.900.000 đồng (gồm 43 tờ P1 mệnh giá 500.000đ, 167 tờ P1 mệnh giá 200.000đ và 70 tờ P1 mệnh giá 100.000đ). Bị cáo X và ông Nguyễn Thành N đồng ý tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án phần nghĩa vụ của bị cáo X nên đề nghị chấp nhận.

- 01 Sổ Quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ, tên cơ sở kinh doanh: Phạm Thị X, địa chỉ: B N, thị trấn K, huyện K. Qua điều tra đủ tài liệu, chứng cứ xác định đây là sổ Phạm Thị X ghi chép để theo dõi việc thu tiền lãi của những người vay tiền; Cùng nhiều tài liệu khác như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, căn cước công dân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy phép lái xe, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy (bản chínhHHoặc bản photo) có tên của nhiều người không thuộc gia đình Phạm Thị X (đã được thể hiện chi tiết trong biên bản khám xét). Xét thấy những tài liệu trên có liên quan đến hành vi cho vay tiền lấy lãi của Phạm Thị X nên Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục tạm giữ để phục vụ việc mở rộng điều tra trong vụ án khác nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

- Đối với 01 điện thoại di động màu đen, hiệu Galaxy A23, số Seri R58T32366SH có gắn thẻ sim điện thoại số 0934690408 hiện đang tạm giữ để mở rộng điều tra vụ án trong vụ án khác và sẽ xử lý sau theo quy định của pháp luật nên không đặt ra để giải quyết.

- Đối với các quyền sử dụng đất của Phạm Thị X gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 414, tờ bản đồ số 4; thửa đất số 28, tờ bản đồ số 13; thửa đất số 194G, tờ bản đồ số 4; thửa đất số 608, tờ bản đồ số 4; thửa đất số 611, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 14, tờ bản đồ số 46; thửa đất số 10, 11, tờ bản đồ số 2; thửa đất số 405, tờ bản đồ số 6; thửa đất số 470, 472, 475, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 244 tờ bản đồ số 5. Địa chỉ các thửa đất tại thị trấn K, huyện K;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 56, địa chỉ tại xã C, huyện K;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 41A, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tại xã H, huyện K;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 312, tờ bản đồ số 41; thửa đất số 313, tờ bản đồ số 41, địa chỉ tại xã K, huyện K;

Xét thấy hiện Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện K đang tiếp tục mở rộng điều tra để giải quyết trong một vụ án khác, việc Cơ quan điều tra đang đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K tạm ngừng đăng ký biến động các quyền sử dụng đất trên để đảm bảo công tác thi hành án không có liên quan và không ảnh hưởng đến việc giải quyết trong vụ án này nên đề nghị không đặt ra để xem xét, giải quyết.

- Về phần dân sự:

+ Đề nghị công nhận việc Giang Hồng T đã nhận lại từ Phạm Thị X số tiền thu lợi bất chính 183.666.667 đồng; Mai Thị X1 đã nhận lại từ Phạm Thị X số tiền thu lợi bất chính là 46.500.000 đồng;

+ Đề nghị chấp nhận và buộc Phạm Thị X trả lại số tiền thu lợi bất chính 21.000.000 đồng cho Đặng Việt H.

+ Đề nghị chấp nhận và buộc Phạm Thị X trả lại số tiền thu lợi bất chính 88.666.667 đồng cho Vũ Thị T1.

+ Đề nghị chấp nhận và buộc Phạm Thị X trả lại số tiền thu lợi bất chính 104.833.334 đồng cho ông Nghị Minh L.

+ Đề nghị truy thu của Phạm Thị X số tiền 64.333.332 đồng (tiền lãi tương ứng lãi suất cao nhất 20%/năm) và số tiền gốc 130.000.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng mà Đặng Việt H trả cho X và 100.000.000 đồng mà Nghị Minh L trả cho X) để sung ngân sách Nhà nước. Được khấu trừ số tiền 210.000.000 đồng mà Phạm Thị X đã nộp trước. Còn lại số tiền 15.666.668 đồng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

+ Đề nghị truy thu Giang Hồng T số tiền gốc 50.000.000 đồng đã vay của X mà chưa trả X và số tiền 833.334 đồng (tương ứng lãi suất cao nhất 20%/năm do Bộ luật dân sự quy định mà T phải trả lãi tháng 9/2023 cho X) để sung ngân sách Nhà nước.

+ Đề nghị truy thu Vũ Thị T1 giao nộp số tiền gốc 75.000.000 đồng đã vay của X và chưa trả X để sung ngân sách Nhà nước;

+ Đề nghị truy thu từ Mai Thị X1 số tiền gốc 30.000.000 đồng đã vay và chưa trả X để sung ngân sách Nhà nước.

* Các vấn đề khác: Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý đối với hành vi Phạm Thị X cho vay tiền lấy lãi đối với Huỳnh Thị Ngọc T2, Đào Thế Q, Đào Nữ Thảo H3, HH ADrong, Lê Thị T3, YK MDrang1, Hỏa Văn T4, Nguyễn Thị Hồng T5, Bùi Trần Mạnh H4, HH2 Byă, Nguyễn Thị Kim A1, Ngô Đức L1.

Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý đối với hành vi giả mạo trong công tác đối với Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P.

* Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo đồng ý và không có ý kiến tranh luận gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu:

Do ý thức xem thường pháp luật, tham lam tư lợi cá nhân nên từ năm 2021 đến năm 2023, bị cáo Phạm Thị X đã sử dụng tổng số tiền 285.000.000 đồng cho Giang Hồng T, Đặng Việt H, Mai Thị X1, Vũ Thị T1 và Nghị Minh L vay với lãi suất từ 120%/năm đến 180%/năm (gấp từ 06 lần đến 09 lần lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự) để thu tổng số tiền lãi là 509.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính số tiền 444.666.668 đồng và thu tiền lãi theo pháp luật tương ứng với lãi suất 20%/năm là 64.333.332 đồng.

Hành vi của bị cáo Phạm Thị X đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Điều 201 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

Do ý thức coi thường pháp luật, vì mục đích tư lợi cá nhân, không muốn lao động vất vả mà lại có thu nhập cao nên bị cáo Phạm Thị X đã cho nhiều người dân vay với lãi suất từ 120%/năm đến 180%/năm (gấp từ 06 lần đến 09 lần lãi suất cao nhất theo quy khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự), thu lợi bất chính số tiền 444.666.668 đồng. Tính chất vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp lâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính mà hành vi phạm tội của bị cáo còn làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn do phải trả lãi quá cao. Do đó, cần xem xét, xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo cho vay nhiều lần, trong đó thu lợi bất chính từ Tuyền 183.666.667 đồng, thu lợi bất chính từ H 21.000.000 đồng, thu lợi bất chính từ X1 46.500.000 đồng, thu lợi bất chính từ T1 88.600.000 đồng và thu lợi bất chính từ L 104.833.334 đồng. Như vậy hành vi của bị cáo thuộc trường hợp pháp tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt; có nơi cư trú ổn định; bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện trả cho Giang Hồng T số tiền thu lợi bất chính 183.666.667 đồng, và trả lại cho Mai Thị X1 số tiền thu lợi bất chính là 46.500.000 đồng; tự nguyện nộp lại một phần tiền lãi và tiền gốc đã cho vay là 210.000.000 đồng. Bị cáo còn tham gia tích cực hoạt động thiện nguyện tại địa phương. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần xem xét và áp dụng

để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà chỉ cần cho bị cáo tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương cũng đủ để răn đe, giáo dục đối với bị cáo, thể hiện chính sách pháp luật khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo pháp luật.

[6] Về xử lý vật chứng, về trách nhiệm dân sự và các vấn đề khác: Xét đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo: Phạm Thị X phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị X 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng, tính từ ngày tuyên án 03/7/2024.

Giao bị cáo Phạm Thị X cho Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách; Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

* Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bổ sung đối với bị cáo Phạm Thị X số tiền 35.000.000 đồng.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tuyên trả lại 01 điện thoại di động bàn phím màu xám, hiệu ITEL, số Imei 358373328678261 bên trong không gắn thẻ sim điện thoại cho Phạm Thị X.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 61.900.000 đồng (gồm 43 tờ P1 mệnh giá 500.000

đồng, 167 tờ P1 mệnh giá 200.000 đồng và 70 tờ P1 mệnh giá 100.000 đồng) và số tiền 10.000.000 đồng mà Phạm Thị X đã tự nguyện giao nộp để đảm bảo công tác thi hành án.

(Vật chứng trên có tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/5/2024 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K và Chi cục thi hành án dân sự huyện K).

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

- Buộc bị cáo Phạm Thị X trả lại số tiền thu lợi bất chính 21.000.000 đồng cho ông Đặng Việt H.

Buộc bị cáo Phạm Thị X trả lại số tiền thu lợi bất chính 88.666.667 đồng cho bà Vũ Thị T1.

Buộc bị cáo Phạm Thị X trả lại số tiền thu lợi bất chính 104.833.334 đồng cho ông Nghị Minh L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Công nhận việc bà Giang Hồng T đã nhận lại từ Phạm Thị X số tiền thu lợi bất chính 183.666.667 đồng; bà Mai Thị X1 đã nhận lại từ Phạm Thị X số tiền thu lợi bất chính là 46.500.000 đồng;

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 64.333.332 đồng (gồm: 23.333.333 đồng X thu từ Tuyền, 3.000.000 đồng X thu từ H, 7.500.000 đồng X thu từ X1, 16.333.333 đồng X thu từ T1, 14.166.666 đồng X thu từ L).

Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 130.000.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng mà Đặng Việt H vay và tiền gốc 100.000.000 đồng mà Nghị Minh L vay và đã trả cho X).

Được khấu trừ vào số tiền 200.000.000 đồng mà bị cáo X đã nộp, tiếp tục tạm giữ số tiền 5.666.668 đồng theo Biên lai thu tiền số 60AA/2021/ 0002110 ngày 02/7/2024 để đảm bảo thi hành án.

- Truy thu bà Giang Hồng T số tiền 50.000.000 đồng và số tiền 833.334 đồng (tương ứng lãi suất cao nhất 20%/năm) để sung ngân sách Nhà nước.

Truy thu bà Vũ Thị T1 số tiền 75.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước;

Truy thu bà Mai Thị X1 số tiền 30.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

4. Về án phí: Bị cáo Phạm Thị X phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng, nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

5. Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý đối với hành vi Phạm Thị X cho vay tiền lấy lãi đối với Huỳnh Thị Ngọc T2, Đào Thế Q, Đào Nữ Thảo H3, HH ADrong, Lê Thị T3, YK MDrang, Hỏa Văn T4, Nguyễn Thị Hồng T5, Bùi Trần Mạnh H4, HH2 Byă, Nguyễn Thị Kim A1, Ngô Đức L1.

Kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý đối với hành vi giả mạo trong công tác đối với Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P.

6. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 – TANDTC ;
 - TAND tỉnh Đắk Lắk;
 - VKSND huyện Krông Bông ;
 - Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk ;
 - Phòng PV 27 Công an tỉnh Đắk Lắk ;
 - CA huyện Krông Bông;
 - Chi cục THADS huyện Krông Bông ;
 - Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tâm